

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày / /2025 của Hội đồng nhân dân xã Ia Toi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu năm 2025			So sánh 6 tháng đầu năm với Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện đến tháng 06 năm 2025	Ước thực hiện đến cuối năm 2025		
1	2	3	5			8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Giá trị tổng sản xuất địa bàn						
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4.046,03	1.786,39	4.046,03	44,15	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	708,42	278,91	708,42	39,37	
	Công nghiệp, xây dựng	tỷ đồng	3.076	1.339	3.075,83	43,52	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	261,78	168,87	261,78	64,51	
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	Không đánh giá				
3	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%	Không đánh giá				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100,00	100,00	100,00		
-	Nông, lâm, thủy sản	%	17,51	15,61	17,51		
-	Công nghiệp, xây dựng	%	76,02	74,93	76,02		
-	Thương mại, dịch vụ	%	6,47	9,45	6,47		
5	Nông nghiệp						
5.1	Trồng trọt						
a.	Diện tích cây trồng (không bao gồm diện tích trồng rừng, mặt nước)	Ha	18.695,80	18.571,30	18.695,80	99,33	
-	Lúa	Ha	180,00	139,00	180,00	77,22	
+	Lúa đông xuân	"	58,72	45,0	58,72	76,64	
+	Lúa mùa	"	121,28	94,00	121,28	77,50	
-	Cà phê	Ha	65,00	47,00	65,00	72,31	
+	Diện tích trồng mới	"	18,00	-	18,00		
+	Diện tích kinh doanh	"	47,00	47,00	47,00	100,00	
-	Tiêu	"	1,50	1,50	1,50	100,00	
-	Cao su	Ha	16.172,0	16.172,00	16.172,00		
+	Diện tích trồng mới	"		-	-		
+	Diện tích kinh doanh	"	16.172,00	16.172,00	16.172,00	100,00	
-	Sắn	Ha	842,00	842,00	842,00	100,00	
-	Ngô	Ha	64,00	70,00	64,00	109,38	
-	Rau, đậu các loại (bí, rau, đậu, lạc, vừng...)	Ha	24,0	24,00	24,00	100,00	
-	Điêu	"	683,60	683,60	683,60	100,00	
-	Mía		30,00	20,00	30,00	66,67	
-	Cây ăn quả	Ha	572,20	572,20	572,20	100,00	
	Trong đó, trồng mới	"	78,40	78,40	78,40	100,00	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu						
-	Sản lượng lương thực có hạt (ngô, thóc)	Tấn	1.134,00	744,00	1.134,00	65,61	
-	Cà phê nhân	"	92,12		92,12	0,00	
-	Cao su mù tươi	"	19.524,59	4.881,15	19.524,59	25,00	
-	Sắn ((tươi)	"	21.050,00	10.525,00	21.050,00	50,00	
-	Mía	"	1.113,00		1.113,00	0,00	
-	Cây ăn quả	"	5.910,83	2.955,41	5.910,83	50,00	
5.2	Cây dược liệu		37,50	37,50	37,50	100,00	
-	Cây dược liệu khác (nghệ, đinh lăng, sả, sâm cau...)	Ha	37,50	37,50	37,50	100,00	
5.3	Cải tạo vườn tạp	Ha	130,0	130,0	130,00	130,0	
5.4	Chăn nuôi						
a	Tổng đàn gia súc		4.369	4.369	4.369	100,00	
-	Đàn trâu	Con	60,00	60,00	60	100,00	
-	Đàn bò	"	3.150,00	3.150,00	3.150	100,00	
-	Đàn lợn	"	800	800	800	100,00	
-	Dê, hươu	"	359	359	359	100,00	
b	Tổng đàn gia cầm	"	34.823,00	34.823,00			
c	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu		529,02	264,51	529,02	50,00	
-	Thịt hơi các loại	Tấn	529,02	264,51	529,02	50,00	

	Trong đó: Thịt lợn	"	200,00	100,00	200,00	50,00	
5,5	Lâm nghiệp						
-	Tổng diện tích trồng mới (không tính cây cao su)	Ha	345,00	20,50	345,00	5,94	
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	87	87	87,00	100,00	
-	Trồng cây phân tán	Cây	14.700	14.700	14.700,00		
5,6	Thủy sản						
-	Nuôi cá bằng lồng	Ha	12,00	12,00	12,00	100,00	
-	Nuôi cá ao						
-	Bể nuôi cá trên cạn						
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	429,5	214,7	429,5	50,00	
+	Sản lượng khai thác tự nhiên	"	99,5	49,7	99,5	50,00	
+	Sản lượng nuôi trồng	"	330,0	165,0	330,0	50,00	
6	Công nghiệp						
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	Nghìn m3	1,00		1,00	0,00	
-	Nông cụ cầm tay	Nghìn sp	9,95	9,95	9,95	100,00	
-	Xây sắt gao	Tấn	592,20	296,10	592,20	50,00	
-	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Tấn	12.029	6.014,3	12.028,57	50,00	
-	Nhà máy chế biến mù cao su	Tấn	13.200	2.525	13.200,00	19,13	
+	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Mom Ray	Tấn	9.500	1600	9.500,00	16,84	Chế biến cà diện tích của xã Ia Đal
+	Công ty CP Cao su Duy Tân	Tấn	3.700	925	3.700,00	25,00	
-	Các nhà máy thủy điện Sê San 3A, 4	Triệu Kw/h	1.830	915	1.830,00	50,00	
-	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời và hộ gia đình	Triệu Kw/h	73,61	36,81	73,61	50,00	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	320,00	160	320,00	50,01	
8	Du lịch						
-	Tổng lượt khách	L/khách	5000	2600	5000	52,00	
	+ Khách quốc tế	"					
	+ Khách nội địa	"	5000	2600	5000	52,00	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	17,00	8,84		52,00	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1	1	1	100,00	
10	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	94,23	32,51	94,23	34,50	
11	Chi ngân sách địa phương (Nhiệm vụ chi)	Tỷ đồng	124,74	13,97	124,74	11,20	
12	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp xã (CCDI)	Thứ hạng	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	Duy trì so với năm 2024	
13	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng					
14	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	Không đánh giá	Không đánh giá	Không đánh giá	Không đánh giá	
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân						
15	Hợp tác xã						
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	12,00	12,00	12,00	100,00	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	137,00	137,00	137,00	100,00	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	59,00	59,00	59,00	100,00	
16	Tổ hợp tác						
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1,00	1,00	1,00	100,00	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	10,00	10,00	10,00	100,00	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Dân số						
-	Dân số trung bình	Người	7.090	7.360	7.090	103,81	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,40	1,5	1,4	Bằng	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,50	74	74,50	Bằng	

-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	107	107	107	Bảng	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	14,00	14	14	Bảng	
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	65,00	65	65	Bảng	
-	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	15,00	23	15	Bảng	
2	Lao động và việc làm						
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	800	467	800	58,38	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	90,50	90,32	90,50	Bảng	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	46,50	46,17	46,50	Bảng	
-	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	4,76	9,25	4,76		
	<i>Số hộ nghèo</i>	hộ	16	80	16		
	<i>tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	0,60	4	1		
	<i>số hộ cận nghèo</i>	hộ	111	115	111		
	<i>tỷ lệ cận nghèo</i>	%	4,16	5	4		
	<i>nghèo đa chiều</i>	hộ	127	195	127		
	<i>Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều qua các năm</i>		4,49		-4,49		
4	Giáo dục và Đào tạo						
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2.322	1.960	2.322	84,41	
	+ Nhà trẻ	"	147	107	147	72,79	
	+ Mẫu giáo (mầm non)	"	537	422	537	78,58	
	+ Tiểu học	"	882	842	882	95,46	
	+ Trung học cơ sở	"	756	589	756	Bảng	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"	100	100	100	Bảng	
	+ Tiểu học	"	100	100	100		
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100		
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	15,00	16,18	15,00	Bảng	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	66,7	66,70	66,7	Bảng	
	+ Mầm non	Trường	2	2	2		
	+ Tiểu học - Trung học cơ sở	Trường	2	2	2		
5	Y tế						
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	100	100	100		
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	55,21	54.71 (Theo số liệu dự kiến của Bảo hiểm xã hội cơ sở Ia H'Drai)	55,21	0,00	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	48,84	48.34 (Theo số liệu dự kiến của Bảo hiểm xã hội cơ sở Ia H'Drai)	48,84	0,00	
-	Giường bệnh công lập (Giường lưu tại Trạm Y tế)	Giường	10	10	10,00	Bảng	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	1	1	1,00	Bảng	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100,00	Bảng	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100,00	Bảng	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	17,7	17,3	17,70	Bảng	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	12,00	12,00	100,00		
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0,00	0,00	0,00	Bảng	
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận /10.000 dân	Ca	0,00	0,00	0,00	Bảng	

-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	≥55,0	86,00	≥55,0	Cao hơn	
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	0,00	0,00	0,00		
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥86	92,00	≥86	Cao hơn	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	95,00	98,00	95,00	Cao hơn	
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥76	72,00	≥76	Thấp hơn	
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	71,00	56,70	71,00	Thấp hơn	
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%	<53	<53	<53	Bằng	
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	%	0,00	0,00	0,00	Bằng	
-	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp xã	xã	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	≥92	52,00	≥92	Bằng	
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97	49,60	≥97	Bằng	
6	Văn hoá, thể thao, thông tin						
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	Bằng	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	100	100	100	Bằng	
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu văn hóa	%	88,5	87,15	88,5	Bằng	
-	Tỷ lệ hộ gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên	%	33	30,0	33	Thấp hơn	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99	99,00	99	Bằng	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100	100	100	Cao hơn	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100	100	100	Cao hơn	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	50,00	50,00	50,00	Bằng	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	Không có	Không có	Không có	Bằng	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	Bằng	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Không có	Không có	Không có	Bằng	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100,00	100,00	100,00	Bằng	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	Không có	Không có	Không có		
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH						
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	>90	>90	>90	Bằng	Thực hiện đạt các chỉ tiêu nếu được cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh phân công giải quyết nguồn tin và tài phạm và
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	≥75	≥75	≥75	Bằng	

	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	100,00	100,00	100,00		về tội phạm và thụ lý điều tra vụ án theo thẩm quyền
3	Tỷ lệ giao quân	%	100,00	100,00	100,00	Loại trừ	
4	Tỷ lệ xã mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,00	100,00	100,00	Bảng	
5	Tỷ lệ xã, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,00	100,00	100,00	Bảng	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 5%	Đánh giá vào cuối năm	Giảm 5%	Bảng	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện	Giá (đồng)	Giá trị
I	2	3	6		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ				
1	Giá trị tổng sản xuất trên địa bàn xã				
*	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng			4.046,03
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng			708,42
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng			3.075,83
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng			261,78
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu				708.420.091.595
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.134,00	12.000.000	13.608.000.000
-	Cà phê nhân	Tấn	92,12	100.000.000	9.212.000.000
-	Cao su mủ tươi	"	19.524,59	15.000.000	292.868.808.737
-	Sắn	"	21.050,00	2.900.000	61.045.000.000
-	Mía cây	"	1.113,00	1.300.000	1.446.900.000
-	Cây ăn quả		5.910,83	40.000.000	236.433.040.000
-	Cây dược liệu		37,50	60.000.000	2.250.000.000
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu				
-	Thịt hơi các loại	Tấn	529,02	100.000.000	52.901.600.000
5.5	Thủy sản				
-	Sản lượng khai thác	Tấn	99,50	90.000.000	8.954.742.857
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	330,00	90.000.000	29.700.000.000
6	Công nghiệp				3.075.830.509.328,6
-	Khai thác đá, cát, sỏi c	Nghìn m3	1,00	250.000.000	250.000.000
-	Nông cụ cầm tay	Nghìn sp	9,95	100.000.000	995.000.000
-	Xay sát gạo	Tấn	592,20	2.000.000	1.184.400.000

-	Tinh bột sắn	Tấn	12.028,57	8.000.000	96.228.571.429
-	Nhà máy chế biến mù cao su	Tấn	13.200,00	49.000.000	646.800.000.000
-	Các nhà máy thủy điện Sê San 3A, 4, 4A	Triệu Kw/h	1.830,00	1.221.000.000	2.234.430.000.000
-	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời và hộ gia đình	Triệu Kw/h	73,61	1.303.390.000	95.942.537.900
-	Dự kiến đầu tư công của huyện 2026-2030				
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	đồng			244.778.764.100
-	Doanh thu các hộ kinh doanh trên địa bàn				27.600.000.000
-	Doanh thu các hợp tác xã trên địa bàn	Hợp tác xã	12,00	3.000.000.000	36.000.000.000,00
-	Doanh thu xăng dầu trên địa bàn xã	lít	3.600.000,00	20.000	72.000.000.000
-	Giá trị sử dụng phân bón, vật tư khác của các công ty cao su				105.678.764.100

+	NPK	Kg	5.094.180,00	15.300	77.940.954.000
+	Vật tư khác	Cây	8.894.600	8.910,00	27.737.810.100
-	Các điểm thu mua nông sản (Điều), lâm sản (Đót) theo mùa vụ tự phát trên địa bàn				3.500.000.000
8	Du lịch				17.000.000.000
	Số lượng khách du lịch	Lượt khách	5.000	3.400.000	17.000.000.000

Ghi chú
<i>11</i>
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Đã tham khảo giá của Công ty CP CS Sa Thầy
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Giá tham khảo
Tạm tính theo Thông báo giá số 91/TB-SXD ngày 14/10/2024 của Sở Xây dựng tại Sa Thầy: Giá cát xây :200.000đ/m ³ ; đá 1x2: 300.000 đồng/m ³
Đơn giá phối hợp tham khảo giá bán trung bình 100.000 đồng/1 nông cụ
Đơn giá phối hợp tham khảo giá xay sát 2.000.000 đồng/Tấn

Sản lượng chế biến tính dựa trên sản lượng sản tươi (Trung bình 3,5kg sản tươi cho ra 01kg tinh bột sắn) ngoài ra nhập thêm khoản 35.000 tấn sản tươi của các vùng lân cận để chế biến Đơn giá đã phối hợp tham khảo nhà máy tinh bột sắn Ia H'Drai
Đơn giá đã phối hợp tham khảo giá bán của Công ty CP CS Sa Thầy
Tạm tính Theo Quyết định số 3130/QĐ-BCT, chính thức quy định khung giá phát điện năm 2024 cho nhà máy thủy điện là: 0 - 1.110 đồng/kWh, trong đó chưa bao gồm các khoản thuế và phí liên quan như thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thuế giá trị gia tăng
Tạm tính Theo Quyết định số 21/QĐ-BCT Ngày 07 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Giá trần (giá cao nhất) của khung giá phát điện (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho các nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp như sau 1.184,90 đồng/kWh
Theo số liệu Chi cục thuế huyện Tổng doanh thu của các hộ kinh doanh trên địa bàn xã năm 2024 trong 01 tháng khoảng 2 tỷ/ tháng => 24 tỷ/năm; TTrung bình tăng 10-20%/ năm (15%/năm) => Năm 2025 khoảng 27,6 tỷ => Năm 2026 khoảng 31,74 tỷ => Năm 2027 khoảng 36,455 tỷ=> Năm 2028 khoảng 41,923 tỷ=> Năm 2029 khoảng 48,212 tỷ=> Năm 2030 khoảng 55,444 tỷ
Dự kiến năm 2030 trên địa bàn xã có 12 hợp tác xã, trung bình doanh thu của các hợp tác xã khoảng 3 tỷ/năm
Hiện nay trên địa bàn xã có 03 cây xăng đầu trên địa bàn xã; Bình quân nhập 300.000 lít xăng, dầu/1 tháng; với giá trung bình xăng dầu khoảng 20.000 đồng/lít
Với diện tích khoảng 16172 ha với mật độ 550 cây/ha

Theo kỹ thuật chăm sóc cao su tại Kon Tum:
Thì 01 ha cao su cần bón 315kg phân
NPK/năm với diện tích 25.803 ha cao su: Theo
giá phân NPK 16-16-8 Phú Mỹ tại khu vực tây
nguyên thời điểm tháng 01/2025 khoảng
15.300.000 đồng/ tấn.

Qua trao đổi với công ty cao su trên địa bàn xã
thì hằng năm nhu cầu mua bổ sung các vật tư
khai thác mũ khoảng 30-40% (Trung bình
35%/Năm) với đơn giá khoảng 8.910 đồng/cây
(Theo bảng giá tại Quyết định số 63/2024/QĐ-
UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Kon Tum)

Trung bình khoảng 3,5 tỷ/năm

Trung bình mỗi du khách đến xã thăm quan, ăn
uống, nghỉ ngơi, mua sản vật về làm quà
khoảng 3,4 triệu đồng/ người.